

BÁO CÁO

Về tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2020

Thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo tình hình và kết quả thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) Quý II năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1. Đánh giá tác động TTHC

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện nghiêm túc việc đánh giá tác động các quy định thủ tục hành chính theo hướng dẫn của Trung ương. Tuy nhiên từ đầu năm đến nay tỉnh Kiên Giang không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính (đính kèm biểu số 01b/VPCP/KSTT).

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC trong lập đề nghị xây dựng và dự án, dự thảo VBQPPL

Các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành từ đầu năm đến nay không có quy định về thủ tục hành chính (đính kèm biểu số 02c/VPCP/KSTT).

3. Về công bố, công khai TTHC

- Trong Quý II năm 2020, UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành 09 quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, với tổng số 539 TTHC. Các TTHC sau khi công bố đều được nhập dữ liệu và công khai đầy đủ lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC, Cổng thông tin điện tử của tỉnh; niêm yết công khai tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của các cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức (đính kèm biểu số 03b/VPCP/KSTT).

4. Về tình hình, kết quả giải quyết TTHC

- Tổng số hồ sơ yêu cầu giải quyết TTHC trong kỳ (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến) 260.752 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ mới tiếp nhận 252.947 hồ sơ; số hồ sơ từ kỳ báo cáo trước chuyển qua 7.805 hồ sơ (đính kèm biểu số 06a/VPCP/KSTT và biểu số 06g/VPCP/KSTT)

- Kết quả giải quyết TTHC (bao gồm cả hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông; theo dịch vụ công trực tuyến): Số hồ sơ đã giải



quyết 254.754 hồ sơ (trong đó: Số hồ sơ giải quyết đúng hạn 253.779 hồ sơ, chiếm 99,62%; số hồ sơ giải quyết quá hạn 975 hồ sơ, chiếm 0,38%); số hồ sơ đang giải quyết 5.998 hồ sơ, trong đó: Số hồ sơ chưa đến hạn 4.517 hồ sơ; số hồ sơ đã quá hạn 1.481 hồ sơ, chiếm 8,02%.

5. Về tiếp nhận và xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định hành chính

- Tổng số phản ánh, kiến nghị đã tiếp nhận: 11 PAKN, trong đó: 08 PAKN trên Công Dịch vụ công quốc gia.

- Tình hình, kết quả xử lý: Số phản ánh, kiến nghị đã chuyển xử lý: 11 PAKN, số phản ánh, kiến nghị đã có kết quả xử lý: 5 PAKN, 06 PAKN đang trong thời hạn xử lý (*đính kèm biểu số 05b/VP/CP/KS/TT*).

6. Về rà soát, đơn giản hóa TTHC

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 về việc ban hành Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2020 của UBND tỉnh Kiên Giang. Theo đó, năm 2020 UBND tỉnh thực hiện rà soát, đánh giá 282 TTHC áp dụng trên địa bàn tỉnh. Thời gian rà soát, đánh giá TTHC từ tháng 02 năm 2020 đến tháng 9 năm 2020 hoàn thành việc rà soát, đánh giá TTHC. Hiện nay, các đơn vị được phân công rà soát đang tiến hành rà soát, đánh giá TTHC theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. (*đính kèm biểu số 04b/VP/CP/KS/TT*).

7. Về công tác truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Thực hiện công tác truyền thông hỗ trợ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, ngày 27/3/2020 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 49/KH-UBND về thông tin, truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020 nhằm thông tin rộng rãi đến cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng người dân, doanh nghiệp để cùng tham gia vào hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

8. Tình hình thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông

Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tính đến nay đã có 181 cơ quan hành chính nhà nước đã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, trong đó: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (21/21 sở, ban, ngành tỉnh); 15/15 UBND cấp huyện và 145/145 xã, phường, thị trấn đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC. Việc giải quyết và trả kết quả giải quyết TTHC cho người dân, doanh nghiệp phần lớn được các cơ quan thực hiện đúng thời gian quy định.

9. Về công tác kiểm tra thực hiện kiểm soát TTHC

Trong năm 2020, dự kiến thực hiện kiểm tra tại 06 đơn vị cấp tỉnh, 06 đơn vị cấp huyện, 12 đơn vị cấp xã trên địa bàn tỉnh.

110 / 110

II. ĐÁNH GIÁ VỀ TÌNH HÌNH KẾT QUẢ THỰC HIỆN.

1. Đánh giá chung

Nhìn chung, công tác kiểm soát TTHC Quý II năm 2020 của tỉnh đã được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định. Về cơ bản các cơ quan, đơn vị đã triển khai đầy đủ và hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu theo các kế hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Hầu hết các sở, ngành, địa phương đã tích cực chủ động tập trung tổ chức thực hiện công tác kiểm soát TTHC đạt mục tiêu đề ra.

2. Những khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị

- Việc đánh giá giải quyết TTHC theo quy định tại Chương V của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Chương III của Thông tư số 01/2018/TT-VPCP còn mới và chưa có hướng dẫn cụ thể nên còn nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện đánh giá giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định.

- Đề nghị Văn phòng Chính phủ tổ chức xây dựng sổ tay kèm VIDEO hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính và thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC, vận hành Cổng Dịch vụ công Quốc gia, vận hành Hệ Thống thông tin báo cáo...

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM QUÝ III NĂM 2020

Trên cơ sở kết quả thực hiện hoàn thành nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính Quý II năm 2020. UBND tỉnh Kiên Giang đề ra một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

- Nâng cao trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong tiếp nhận, giải quyết TTHC của người dân, doanh nghiệp, không đùn đẩy, yêu cầu người dân, doanh nghiệp thực hiện thay nhiệm vụ của công chức, viên chức.

- Tiếp tục chỉ đạo các ngành, các cấp tăng cường rà soát, đánh giá các TTHC với mục tiêu chỉ duy trì những TTHC hợp pháp, hợp lý, thật sự cần thiết và có chi phí tuân thủ thấp nhất.

- Tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ phận Một cửa các cấp theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm thực chất; kéo giảm tối đa tỷ lệ trễ hẹn trong giải quyết TTHC, thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong Nhân dân.

- Tiếp tục phối hợp với các cơ quan Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và các cơ quan thông tấn, báo chí trên địa bàn tỉnh thực hiện thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội về nhiệm vụ cải cách TTHC trên địa bàn tỉnh.



- Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện và cấp xã. Thường xuyên tổ chức đo lường sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với sự phục vụ của đội ngũ CBCCVC các cơ quan tại Bộ phận Một cửa trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh Kiên Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo. *Ug*

Nơi nhận:

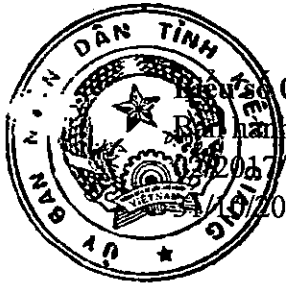
- Cục Kiểm soát TTHC - Văn phòng Chính phủ;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành thuộc UBND tỉnh;
- BQL KKT tỉnh, BQL KKT PQ;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- LĐVP, Trung tâm PVHCC;
- Lưu: VT, phmanh.

CHỦ TỊCH



Đỗ Thanh Bình





1501b/VPCP/KSTT
 hành theo Thông tư số
 2017/TT-VPCP ngày
 2017.

KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG QUY ĐỊNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC) TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Kỳ báo cáo: Quý II - 2020

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

STT	Đơn vị thực hiện	Tổng số			Phân loại TTHC đã đánh giá tác động theo tên văn bản QPPL				Phân loại TTHC đã đánh giá tác động về nội dung		
					Quyết định của UBND		Nghị quyết của HĐND		Số TTHC được quy định mới	Số TTHC được sửa đổi, bổ sung	Số TTHC được bãi bỏ, hủy bỏ
		TTHC đã được ban hành	TTHC đã được đánh giá tác động	VB QPPL quy định TTHC đã được ban hành	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL			
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Không	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC nên không đánh giá tác động.



Biểu số 02C/VPCP/KSTT
Ban hành theo Thông tư số
02/2017/TT-VPCP ngày
16/01/2017.

**KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH VỀ TTHC QUY ĐỊNH TRONG CÁC DỰ
ÁN/DỰ THẢO VBQPPL TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II - 2020

(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh
Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn
phòng Chính phủ (Cục Kiểm
soát TTHC).

Đơn vị tính: TTHC, văn bản

S T T	Đơn vị thực hiện	Tổng số		Phân loại theo tên VBQPPL			
				Dự thảo Quyết định của UBND		Dự thảo Nghị quyết của HĐND	
		Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL	Số TTHC	Số VBQPPL
	A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng số	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Từ đầu năm đến nay HĐND và UBND tỉnh Kiên Giang không ban hành VBQPPL có quy định TTHC.



Biểu số 04b/VPCP/KSTT
 hành theo Thông tư số
 2019/TT-VPCP ngày
 31/08/2017.

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT, ĐƠN GIẢN HÓA
 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG**

Kỳ báo cáo: Quý II - 2020
 (Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên
 Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
 Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: TTHC/nhóm TTHC, văn bản

STT	Tên TTHC hoặc tên nhóm TTHC trong Kế hoạch rà soát	Phương án rà soát thuộc thẩm quyền thực thi					Phương án rà soát đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền thực thi					Đạt tỉ lệ chi phí tiết kiệm được (%)
		Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC			Số lượng VB QPPL được rà soát	Số TTHC					
			Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới			Số TTHC cắt giảm	Số TTHC sửa đổi	Số TTHC quy định mới	Số TTHC cắt giảm	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	
I	Thực hiện theo Kế hoạch rà soát của UBND tỉnh											
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

* Ghi chú: Thời gian rà soát TTHC theo Kế hoạch từ ngày 01/01/2020 đến 30/9/2020 vì vậy trong Quý II/2020 chưa có kết quả rà soát.



Đề án số 05a/VPCP/KSTT
 Ban hành theo Thông tư số
 201/TT-VPCP ngày
 15/10/2017.

**KẾT QUẢ XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
 VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH THEO THẨM QUYỀN**

Kỳ báo cáo: Quý II - 2020
 (Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)		Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính									Đăng tải công khai kết quả xử lý	
	Tổng số	Chia ra		Đã xử lý					Đang xử lý				
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tổng số	Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận			Tổng số	Chia ra		
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua	Số PAKN về hành vi hành chính		Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số	11	11	0	11	11	0	11	0	0	0	0	0	11
Tài nguyên môi trường	6	6		6	6		6	0	0	0	0	0	6
Quản lý đô thị	2	2		2	2		2	0	0	0	0	0	2
Đầu tư	1	1		1	1		1	0	0	0	0	0	1
Lĩnh vực khác	2	2		2	2		2	0	0	0	0	0	2



Số
05/NV-UB/KSTT
Ban hành theo Thông tư
Số 02/2017/TT-VPCP
ngày 31/10/2017.

**KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ
VỀ QUY ĐỊNH HÀNH CHÍNH**

Kỳ báo cáo: Quý II - 2020
(Từ ngày 16 tháng 3 năm 2020 đến ngày 15 tháng 6 năm 2020)

Đơn vị báo cáo: UBND tỉnh Kiên Giang
Đơn vị nhận báo cáo: Văn phòng
Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC)

Đơn vị tính: Số phản ánh, kiến nghị

Ngành, lĩnh vực có PAKN	Số PAKN về quy định hành chính được tiếp nhận (bao gồm kỳ trước chuyển qua)			Kết quả xử lý PAKN về quy định hành chính								Đăng tải công khai kết quả xử lý	
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Đã xử lý				Tổng số	Đang xử lý			
		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		Chia theo nội dung PAKN		Chia theo thời điểm tiếp nhận			Chia ra			
					Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính	Tiếp nhận mới trong kỳ	Kỳ trước chuyển qua		Số PAKN về hành vi hành chính	Số PAKN về nội dung quy định hành chính		
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Tổng số	11	11	0	11	11	0	11	0	0	0	0	0	11
Tài nguyên môi trường	6	6		6	6		6	0	0	0	0	0	6
Quản lý đô thị	2	2		2	2		2	0	0	0	0	0	2
Đầu tư	1	1		1	1		1	0	0	0	0	0	1
Lĩnh vực khác	2	2		2	2		2	0	0	0	0	0	2

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
II	Giáo dục và Đào tạo	62	-	-	62	62	62	-	-	-	-	62	62	-	-
4	<i>Hệ thống văn bằng, chứng chỉ</i>	62			62	62	62					62	62		
		-										-			
III	Xây dựng	479	-	126	353	385	385	-	94	94	-	479	385	-	94
1	<i>Xây dựng</i>	454		122	332	367	367		87	87		454	367		87
2	<i>Kiến trúc, quy hoạch xây dựng</i>	11		2	9	5	5		6	6	-	11	5	-	6
5	<i>Nhà ở và công sở</i>	2		1	1	1	1		1	1		2	1		1
6	<i>Quản lý chất lượng công trình</i>	12		1	11	12	12					12	12		
		-										-			
IV	Tài nguyên và Môi trường	1.218	-	869	349	350	328	22	868	868	-	1.218	328	22	868
1	<i>Đất đai</i>	955		654	301	278	258	20	677	677		955	258	20	677
2	<i>Tài nguyên khoáng sản, địa chất</i>	18		13	5	12	12		6	6		18	12		6
3	<i>Tài nguyên nước</i>	88		63	25	44	44		44	44		88	44		44
4	<i>Môi trường</i>	153		139	14	14	12	2	139	139		153	12	2	139
7	<i>Biển và hải đảo</i>	4			4	2	2		2	2		4	2		2
		-		-		-			-			-			

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
V	Khoa học và công nghệ	21	-	-	21	14	14	-	7	7	-	21	14	-	7
1	<i>Hoạt động khoa học và Công nghệ</i>	10			10	10	10		-			10	10		
2	<i>Phát triển tiềm lực khoa học và Công nghệ</i>	-				-			-			-			
3	<i>Sở hữu trí tuệ</i>	-				-			-			-			
4	<i>Tiêu chuẩn đo lường chất lượng</i>	2			2	-			2	2		2			2
5	<i>Năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân</i>	9			9	4	4		5	5		9	4		5
		-										-			
VI	Ngoại vụ	137	-	-	137	137	137	-	-	-	-	137	137	-	-
1	<i>Hoạt động đối ngoại</i>	137			137	137	137		-			137	137		
		-				-			-			-			
VII	Y tế	506	-	-	506	363	309	54	143	143	-	506	309	54	143
1	<i>Khám chữa bệnh</i>	250			250	171	152	19	79	79	-	250	152	19	79
6	<i>Dược - Mỹ phẩm</i>	180			180	131	112	19	49	49		180	112	19	49
7	<i>Vệ sinh an toàn và dinh dưỡng</i>	75			75	61	45	16	14	14		75	45	16	14

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
8	Trang thiết bị và công trình y tế	1			1	-			1	1		1			1
		-			-	-			-			-			
VIII	Công Thương	1.598	1.001	24	573	1.581	1.581	-	17	17	-	1.598	1.581	-	17
1	An toàn kỹ thuật công nghiệp	-				-			-			-			
2	Kiểm tra và cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn vệ sinh thực phẩm	-				-			-			-			
3	Điện	4			4	4	4		-			4	4		
4	Khai thác mỏ, chế biến khoáng sản	-				-			-			-			
5	Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp	9			9	9	9		-			9	9		
6	Công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác	-				-			-			-			
7	Lưu thông hàng hóa trong nước và xuất khẩu nhập khẩu	84		8	76	70	70		14	14		84	70		14
8	Xúc tiến thương mại	1.401	1.001	5	395	1.401	1.401		-			1.401	1.401		

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
9	Quản lý cạnh tranh	5			5	5	5		-			5	5		
10	Hội nhập kinh tế, thương mại quốc tế	-				-			-			-			
11	Dịch vụ thương mại	-				-			-			-			
12	Cấp giấy xác nhận an toàn thực phẩm	95		11	84	92	92		3	3		95	92		3
13	Công bố hợp quy	-				-			-			-			
		-				-			-			-			
IX	Thông tin và Truyền thông	13	10	3	-	13	13	-	-	-	-	13	13	-	-
6	Báo chí	2	2			2	2		-	-		2	2		
7	Xuất bản	11	8	3		11	11		-			11	11		
		-				-			-			-			
X	Văn hóa, Thể thao	183	36	4	143	183	183	-	-	-	-	183	183	-	-
1	Di sản văn hóa	1			1	1	1		-			1	1		
3	Nghệ thuật biểu diễn	7	3		4	7	7		-			7	7		
8	Văn hóa cơ sở	173	33	4	136	173	173		-			173	173		
10	Thể dục thể thao	2			2	2	2		-			2	2		
		-				-			-			-			
XI	Lao động - Thương binh và Xã hội	780	-	-	780	668	668	-	112	112	-	780	668	-	112
1	Việc làm	10			10	6	6		4	4		10	6		4

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
5	Lao động, tiền lương, tiền công	21			21	16	16		5	5		21	16		5
7	An toàn lao động	1			1	1	1		-			1	1		
8	Người có công	743			743	640	640		103	103		743	640		103
13	Giáo dục nghề nghiệp	5			5	5	5		-			5	5		
		-										-			
XII	Nội vụ	1.853	1	1.566	286	1.478	1.478	-	375	375	-	1.853	1.478	-	375
2	Chính quyền địa phương	1			1	1	1		-			1	1		
3	Công chức, viên chức	433		401	32	82	82		351	351		433	82		351
4	Tiền lương	79		69	10	75	75		4	4		79	75		4
5	Tổ chức phi chính phủ	9		7	2	9	9		-			9	9		
8	Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập	10			10	10	10		-			10	10		
10	Thi đua, khen thưởng	1.263	1	1.053	209	1.247	1.247		16	16		1.263	1.247		16
11	Tôn giáo	58		36	22	54	54		4	4		58	54		4
		-										-			
XIII	Giao thông vận tải	3.602	468	795	2.339	2.777	2.773	4	825	825	-	3.602	2.773	4	825
1	Đường bộ	3.513	468	767	2.278	2.720	2.716	4	793	793		3.513	2.716	4	793

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
2	<i>Đường thủy nội địa</i>	89		28	61	57	57		32	32		89	57		32
		-										-			
XIV	Tài chính	257	92	4	161	249	249	-	8	8	-	257	249	-	8
1	<i>Quản lý ngân sách nhà nước</i>	242	92	2	148	237	237		5	5		242	237		5
3	<i>Quản lý công sản</i>	15		2	13	12	12		3	3		15	12		3
		-		-		-			-			-			
XV	Thanh tra tỉnh	38	-	-	38	36	36	-	2	2	-	38	36	-	2
1	<i>Giải quyết khiếu nại, tố cáo</i>	38		-	38	36	36		2	2		38	36		2
		-										-			
XVI	Tư pháp	1.948	8	314	1.626	1.664	1.619	45	284	284	-	1.948	1.619	46	283
3	<i>Hộ tịch</i>	9			9	9	9		-			9	9		
4	<i>Công chứng</i>	2			2	2	2		-			2	2		
5	<i>Luật sư</i>	4			4	3	3		1	1		4	3	1	
10	<i>Lý lịch tư pháp</i>	1.933	8	314	1.611	1.650	1.605	45	283	283		1.933	1.605	45	283
		-										-			
XVI I	Kế hoạch và Đầu tư	4.105	1.345	-	2.760	4.103	4.102	1	2	2	-	4.105	4.102	1	2

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó		Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết	
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn		Quá hạn	Đúng hạn		Quá hạn
1	<i>Thành lập và phát triển doanh nghiệp</i>	4.086	1.345		2.741	4.086	4.086		-			4.086	4.086		
5	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	19			19	17	16	1	2	2		19	16	1	2
		-				-			-			-			
XVI	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	346	-	109	237	257	257	-	89	89	-	346	257	-	89
1	<i>Xây dựng</i>	30		20	10	20	20		10	10		30	20		10
2	<i>Quy hoạch</i>	230		40	190	180	180		50	50		230	180		50
3	<i>Đất đai</i>	3		2	1	1	1		2	2		3	1		2
4	<i>Nhà ở và công sở</i>	-				-			-			-			
5	<i>Phát triển đô thị</i>	3			3	3	3		-			3	3		
6	<i>Đấu thầu</i>	1			1	1	1		-			1	1		
7	<i>Quản lý chất lượng công trình</i>	3		2	1	3	3		-			3	3		
8	<i>Lao động, tiền lương, tiền công</i>	3			3	3	3		-			3	3		
9	<i>Lưu thông hàng hóa trong nước</i>	1			1	1	1		-			1	1		
10	<i>Việc làm</i>	47		30	17	30	30		17	17		47	30		17
11	<i>Đầu tư tại Việt Nam</i>	25		15	10	15	15		10	10		25	15		10
		-				-			-			-			

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa			
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
XIX	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	24	-	4	20	24	24	-	-	-	-	24	24	-	-
3	Xây dựng	7		3	4	7	7		-			7	7		
5	Lao động tiền lương tiền công	12		-	12	12	12		-	-	-	12	12	-	
6	Đầu tư tại Việt Nam	5		1	4	5	5		-	-	-	5	5	-	
XX	Ban Dân tộc	14	-	-	14	14	14	-	-	-	-	14	14	-	-
	Công tác dân tộc	14			14	14	14		-			14	14		
XXI	Du lịch	16	-	-	16	14	14	-	2	2	-	16	14	-	2
	Kinh doanh lưu trú	2			2	1	1		1	1		2	1		1
	Kinh doanh lữ hành	14			14	13	13		1	1		14	13		1
		-				-			-			-			
B	TTHC thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện	47.476	-	3.000	44.476	44.484	43.691	793	2.992	1.547	1.445	45.231	41.446	793	2.992
1	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	49	-	-	49	49	49	-	-	-	-	49	49	-	-
2	Giáo dục và Đào tạo	95	-	-	95	95	95	-	-	-	-	95	95	-	-
3	Xây dựng	975	-	64	911	863	862	1	112	112	-	975	862	1	112

TT	Lĩnh vực, công việc giải quyết theo cấp	Số hồ sơ nhận giải quyết			Kết quả giải quyết						Số hồ sơ giải quyết theo cơ chế một cửa				
		Tổng số	Trong đó			Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tổng số	Đã giải quyết		Đang giải quyết
			Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận (trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính)	Tổng số	Trả đúng thời hạn	Trả quá hạn	Tổng số	Chưa đến hạn	Quá hạn		Đúng hạn	Quá hạn	
15	<i>Thanh tra tỉnh</i>	378	-	11	367	354	344	10	24	7	17	378	344	10	24
16	<i>Tư pháp</i>	163.919	-	862	163.057	163.912	163.890	22	7	7	-	163.919	163.890	22	7
17	<i>Kế hoạch và Đầu tư</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	<i>Dân tộc</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	TỔNG SỐ	260.752	2.961	7.805	249.986	254.754	253.779	975	5.998	4.517	1.481	258.394	251.421	976	5.997